

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO MKC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO MKC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MKC HIGH TECHNOLOGY TECHNIQUE SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MKC HIGH TECHNOLOGY TECHNIQUE SERVICE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110559305

**3. Ngày thành lập:** 01/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 22, Ngõ 129, Đường Bát Khối, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972358686

Fax:

Email: tuanchutien@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                              | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                      | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                  | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                    | 4633     |
| 9.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                               | 4634     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                  | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                 | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                  | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                              | 4653     |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>(Không bao gồm các mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669        |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản;<br>- Thiết kế kiến trúc;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng:<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật<br>Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thi công xây dựng công trình | 7110(Chính) |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 21. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về công nghệ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7490        |
| 22. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 23. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711        |
| 24. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719        |
| 25. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721        |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722        |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723        |
| 28. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724        |
| 29. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730        |

|     |                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                       | 4791 |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                            | 4211 |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                             | 4212 |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 36. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                      | 4222 |
| 37. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                       | 4223 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                        | 4229 |
| 39. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 40. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                          | 4292 |
| 41. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                    | 4293 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                               | 4299 |
| 43. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                                              | 4311 |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                                   | 4312 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4741 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4742 |
| 48. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4751 |
| 49. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4752 |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4753 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                  | 4759 |
| 52. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4761 |
| 53. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                               | 4762 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4763 |
| 55. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) | 4764 |
| 56. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: CHU TIẾN TUẤN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 01/11/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086023202

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số nhà 22, Ngõ 129, Đường Bát Khối, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 22, Ngõ 129, Đường Bát Khối, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: CHU TIỀN TUẤN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/11/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086023202

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 22, Ngõ 129, Đường Bát Khối, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 22, Ngõ 129, Đường Bát Khối, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội